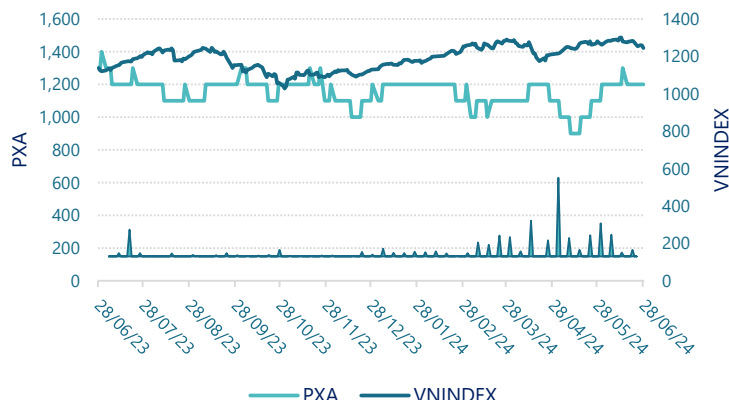




CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (UPCOM: PXA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	1,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	900
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,800
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18
P/E	-62.2
EPS	-19

DT thuần

Q2/24

13.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.9 | 862%

YoY: ▼ 26.7 | -66.8%

LN sau thuế

Q2/24

1.21

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.70 | 149%

YoY: ▲ 0.93 | 332%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

20.4%

+/- YoY: ▲ 16.1%

DT thuần

6T 2024

14.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 29.6 | -66.9%

LN sau thuế

6T 2024

-1.28

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.30 | -30.3%

ROE

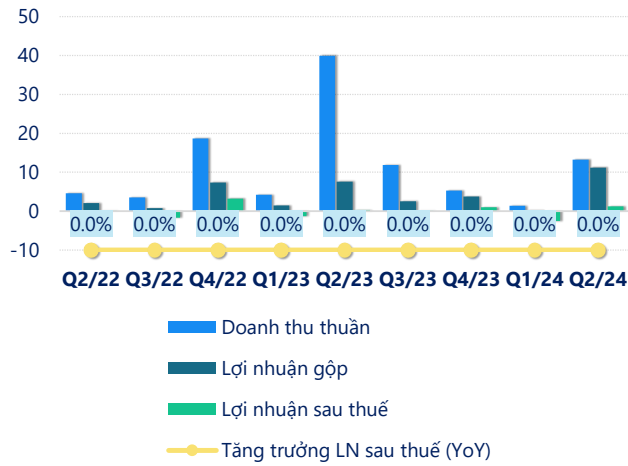
Q2/24

-1.0%

+/- YoY: ▼ 2.9%

tỷ VNĐ

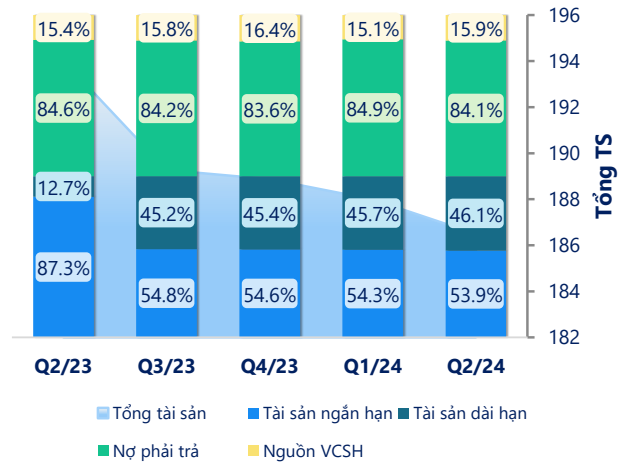
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

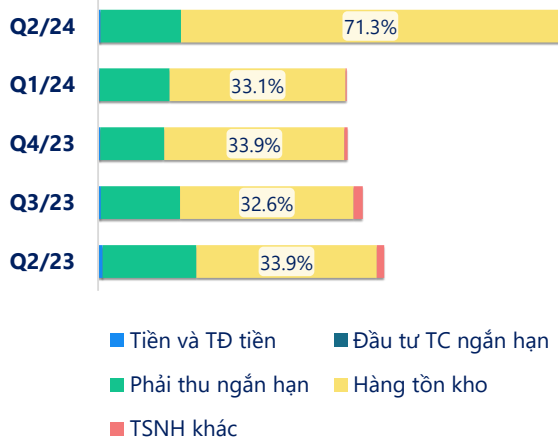
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



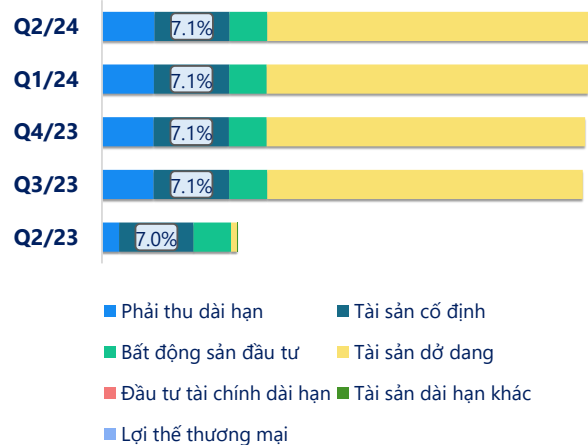
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

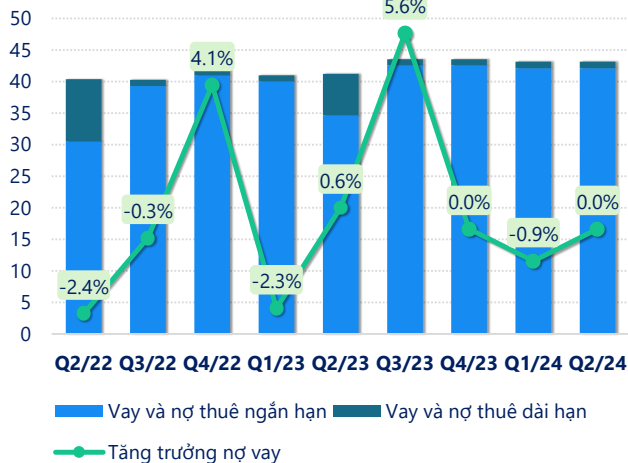
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

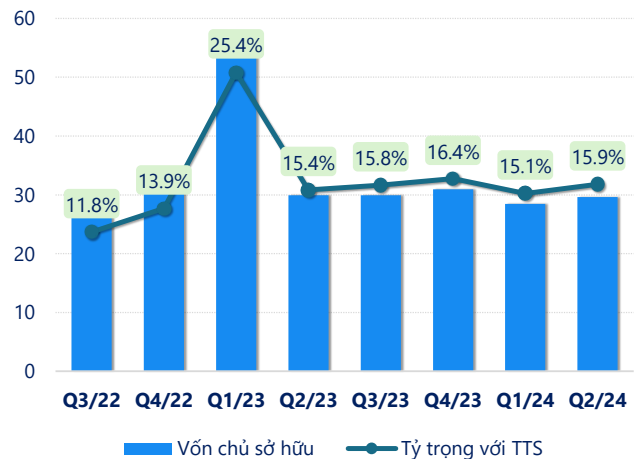
Nợ vay



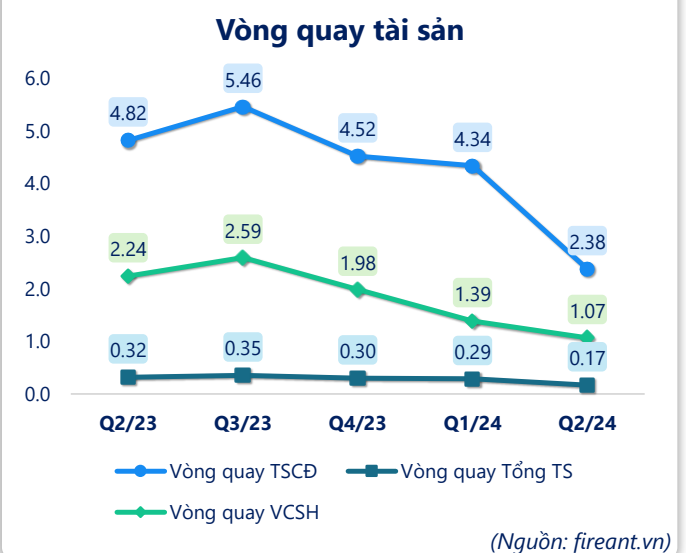
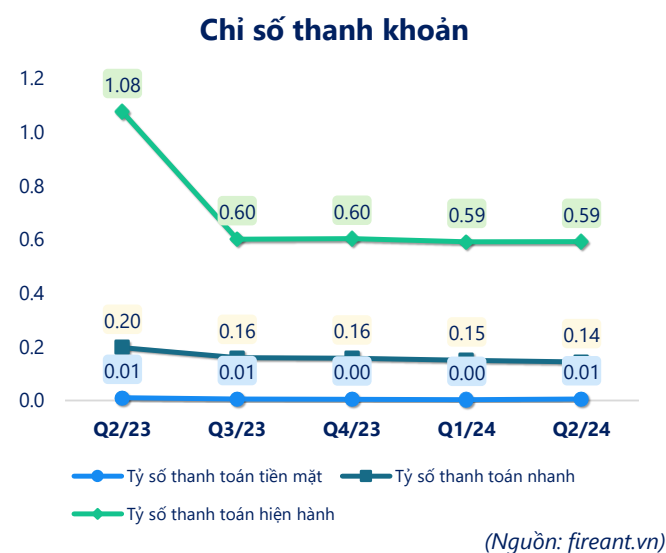
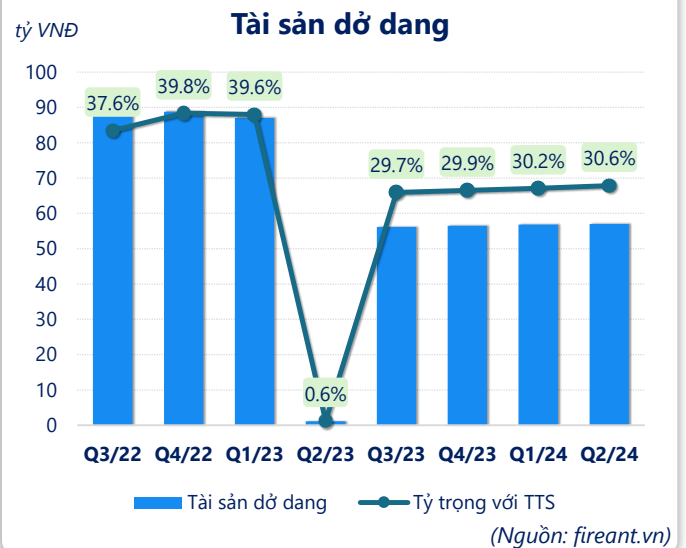
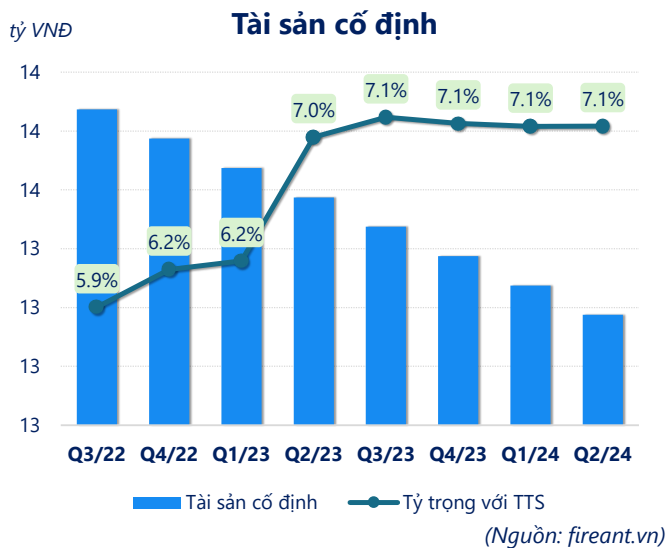
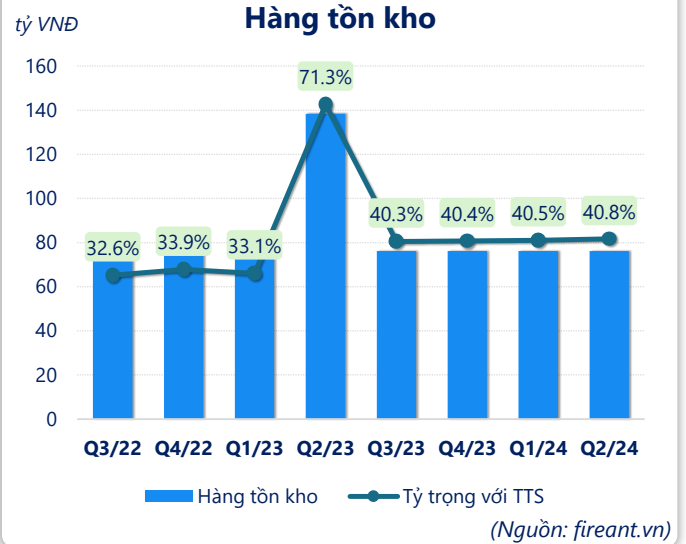
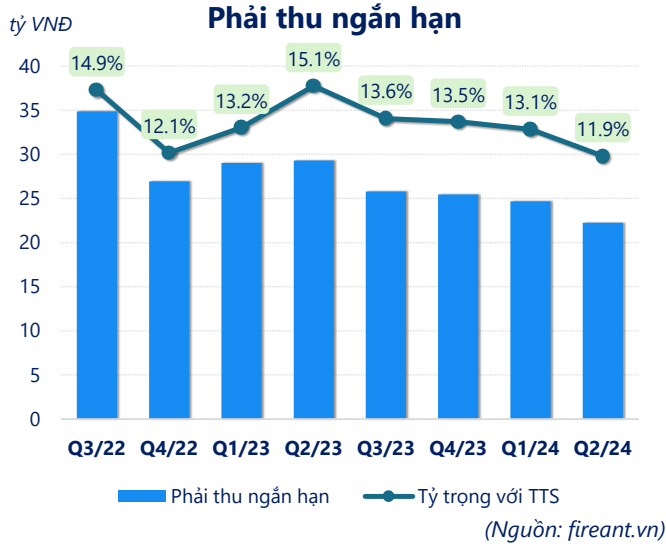
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	194	189	189	188	186
Tài sản ngắn hạn	169	104	103	102	101
Tiền và tương đương tiền	1.64	1.00	0.73	0.52	0.86
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	29.3	25.8	25.5	24.7	22.2
Hàng tồn kho	138	76.2	76.2	76.2	76.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.68	0.66	0.65	1.27
Tài sản dài hạn	24.7	85.6	85.8	85.9	86.0
Phải thu dài hạn	3.15	9.20	9.20	9.20	9.20
Tài sản cố định	13.6	13.5	13.4	13.3	13.2
Bất động sản đầu tư	6.81	6.76	6.71	6.66	6.61
Tài sản dở dang	1.11	56.1	56.5	56.8	57.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.04	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	164	159	158	160	157
Nợ ngắn hạn	157	172	171	173	170
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.6	42.5	42.5	42.1	42.1
Phải trả người bán ngắn hạn	23.4	22.6	22.9	22.9	25.5
Nợ dài hạn	6.61	-13.1	-13.0	-13.1	-13.1
Vay và nợ thuê dài hạn	6.61	1.01	1.01	1.01	1.01
Nguồn vốn chủ sở hữu	29.9	29.9	30.9	28.4	29.6
Vốn chủ sở hữu	29.9	29.9	30.9	28.4	29.6
Vốn điều lệ	150	150	150	151	151
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)